

Bản án số: 27/2018/DS-PT

Ngày: 31/8/2018

“*V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế và
yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Cường.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Chất và bà Vũ Thị Yên

- Thư ký Phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hà - Thư ký Tòa án tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Đàm Thị Hạnh -
Kiểm sát viên, tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2018/ DS-PT ngày 23/4/2018 về “*Tranh chấp chia thừa kế và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”. Do có kháng cáo của Nguyễn, Bị đơn đối với bản án số 04/2018/DS-PT ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Hải Dương. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXX-PT ngày 20/7/2018; Quyết định hoãn Phiên tòa số 20/2018/QĐ-PT ngày 17/8/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn Ch - Sinh năm 1946.

1.2. Ông Nguyễn Văn Ph - Sinh năm 1964.

1.3. Anh Nguyễn Văn H - Sinh năm 1977.

Đều trú tại: Thôn X, xã Đ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.4. Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm 1954. Địa chỉ: Số 68 đường L, Khu 13, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ph: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1955; địa chỉ: số 5/107 L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đối với Nguyên đơn: Ông Vũ N - Luật sư, Văn phòng luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

(Ông Ch, ông Ph, bà L và anh H, ông H và ông N - Có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Kh - Sinh năm 1945.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Ánh T - Sinh năm 1977.
Đều trú tại: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hoàng Xuân Tr - Luật sư,
Công ty TNHH Thời Đại, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương.

(Ông Kh, chị T và ông Tr có mặt)

3. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1946. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.2. Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1982. Có mặt.

3.3. Chị Chu Thị A, sinh năm 1985. Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1952. Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966. Vắng mặt.

3.6. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1959. Vắng mặt.

3.7. Ông Nguyễn Công B, sinh năm 1951. Có mặt.

3.8. Ông Nguyễn Mạnh Tr, sinh năm 1952. Có mặt

3.9. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964. Vắng mặt.

3.10. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1958. Vắng mặt.

3.11. Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1965. Vắng mặt.

3.12. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1964. Có mặt.

3.13. Nguyễn Trung K - Sinh năm 1971. Vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3.14. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955. Vắng mặt.

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3.15. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1955. Vắng mặt.

Địa chỉ: khu 8B, thị trấn R, huyện Y, tỉnh Lào Cai.

3.16. Ủy ban nhân dân huyện T tỉnh Hải Dương;

Địa chỉ: Đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S - Chủ tịch UBND huyện.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thành Ch - Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện T (Theo giấy ủy quyền số 1042/UQ-UBND ngày 18/12/2017). Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.17. Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1983. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt

3.18. Anh Nguyễn Văn V - Sinh năm 1981. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H, anh V là anh Nguyễn Văn H - Sinh năm 1977 (Theo giấy ủy quyền ngày 17/01/2018). Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ph là anh Nguyễn Văn T - Sinh năm 1982. Có mặt

4. Người làm chứng: Cụ Nguyễn Thị H - Sinh năm 1925. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-PT ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân (viết tắt: TAND) huyện T, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

* Theo nguyên đơn (ông Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H) và người đại diện theo ủy quyền, trình bày: Hai cụ Nguyễn Văn L (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Thị L (chết năm 2006) sinh được 05 người con gồm các ông bà: Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn V (chết năm 2005); ông V có ba người con là: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị H. Khi còn sống cụ L có nói với các con là cụ có bốn người con riêng với cụ Phạm Thị H (ở cùng thôn), gồm các ông bà: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị X, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị C; Và ba người con riêng với cụ Nguyễn Thị cũng ở cùng thôn, gồm các ông bà: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thị T; còn bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Tr và ông Nguyễn Văn S không phải là con riêng của cụ L và cụ R mà cụ L chỉ nhận cho có bố con. (Sau đó, tại Phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn thay đổi không thừa nhận những người con của cụ R và cụ H như đã kể trên là con riêng của cụ L với cụ H, cụ R). Các con chung của hai cụ đã xây dựng gia đình và ăn ở riêng chỉ còn vợ chồng ông Kh, bà T sinh sống trên thửa đất của hai cụ. Khi còn sống hai cụ có tài sản chung là ba thửa đất đều thuộc tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ, huyện T, gồm: Thửa số 137 = 443m² đất ở, trên đất có 03 gian nhà gỗ lim, 03 gian nhà ngang lợp ngói, sân gạch, cổng sắt; 01 cây vải, 02 cây hồng xiêm, 04 cây bưởi, 01 bể nước ăn, và 02 sào 02 thước ruộng canh tác; thửa số 63 = 289m² đất ao và thửa 62 = 58m² đất vườn và 01 bộ đình đồng tam sự (01 đình và 02 cây nén đồng). Cụ L chết ngày 24/3/1997, cụ L chết ngày 09/2/2006 không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Năm 2005, sân gạch bị hỏng nên ông Ph đã làm sân bê tông để cụ L sử dụng. Sau khi hai cụ chết vợ chồng ông Kh, bà T đã phá hết cây trồng trên đất và 03 gian nhà ngói; Nhà gỗ Lim, ông Kh thay mái dạ bằng gói xi măng, xây luồn ranh quanh nhà; xây thêm 01 công trình phụ chưa trát, làm chuồng bò, bếp, nhà vệ sinh, giếng khơi, nhà tắm và xây một đoạn tường bao trước cổng. Ngoài ra ông Kh sử dụng 06 thước ruộng canh tác còn lại anh H sử dụng 1 sào 11 thước.

Đối với thửa 63 (đất ao) = 289m² và thửa 62 = 58m² (đất vườn) có nguồn gốc là của Cụ L và cụ Nguyễn Văn T (em cụ L). Hai cụ có thửa ao chung 578m²

và 58m² đất vườn, mỗi người sử dụng một phần diện tích không phân chia ranh giới. Phần của cụ T đã cho ông Nguyễn Xuân Tr (là con) và sau đó ông Tr lại cho con trai là anh Nguyễn Văn T. Phần ao và đất vườn còn lại của cụ L do ông Kh quản lý. Quá trình sử dụng ao, anh T đã lấp phần ao mà lẽ ra là phần ao của cụ L, còn ông Kh quản lý phần ao mà lẽ ra là của cụ T. Việc ông Kh và anh T tự chia đất ao, anh em trong gia đình không biết. Hiện anh T đã lấp ao và xây dựng công trình kiên cố như hiện nay. Còn ông Kh vẫn tiếp tục thả cá trên diện tích ao còn lại. Toàn bộ đất ở và đất ao, năm 2002 ông Kh đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận) nhưng sau đó đã bị hủy. Các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của hai cụ theo pháp luật gồm:

- Về đất: 443m² đất ở (thửa 137), trên đất có 03 gian nhà gỗ lim, sân bê tông và 01 bộ đình đồng trị giá 4.000.000đ; 289m² đất ao và 58m² đất vườn hiện ông Kh đang sử dụng. Ngoài ra không yêu cầu phân chia tài sản nào khác.

** Theo phía bị đơn (ông Nguyễn Văn Kh) và người đại diện theo ủy quyền của ông Kh, trình bày:*

Xác nhận mối quan hệ huyết thống và thời gian hai cụ chết như các đồng nguyên đơn đã khai. Xác định cụ L và cụ L có 5 người con chung, ngoài ra cụ L còn có 4 người con riêng với cụ H, gồm các ông bà: Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Ph. Và 6 người con riêng với cụ R gồm các ông bà: Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn S, Nguyễn Thị T và Nguyễn Thị L.

Di sản của hai cụ chỉ có 02 sào 02 thước đất canh tác hiện gia đình ông Ph sử dụng. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Ông Kh không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn vì: Đối với 443m² đất ở tại thửa 137 như nguyên đơn khai có nguồn gốc của cụ hai cụ (cụ L, cụ L) nhưng đã cho ông sử dụng và tháng 12/2002 ông đã được cấp giấy chứng nhận; gia đình ông đã sử dụng và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính cho đến nay. Quá trình sử dụng ông đã tôn tạo sửa chữa lại nhà như lợp ngói và xây luồn ranh nhà gỗ lim, làm sân, bể nước, giếng khơi, nhà vệ sinh, công trình phụ, tường bao phía trước... phá bỏ một số cây trên đất do bị chết. Đối với 289m² đất ao (thửa 63) và 58m² đất vườn (thửa 62) như đã nêu có nguồn gốc là ao chung của cụ L và cụ T, mỗi người có khoảng 12 thước ; quá trình sử dụng cụ T đã cho ông Tr (là con). Năm 1996 phần của cụ L đã cho ông. Giữa ông và ông Tr đã tự chia: Ông Tr sử dụng phần ao có diện tích rộng hơn vì phần ao đó không vuông, còn ông sử dụng phần ao, vườn thuận lợi hơn nên diện tích nhỏ hơn. Sau đó, ông Tr lại cho con trai là anh T và anh T đã san lấp xây nhà kiên cố; còn ông vẫn thả cá. Năm 2002 diện tích đất ao của ông cũng đã được cấp giấy chứng nhận nhưng đến năm 2011 đã bị UBND huyện quyết định thu hồi (do gia đình ông Ph khiếu kiện)

Tài sản gắn liền với thửa đất số 137 gồm 03 gian nhà gỗ lim có nguồn gốc của cụ L, cụ L. Năm 1987 cụ L cho ông Ph dỡ về làm nhà mới, ông Ph không dỡ mà bán lại cho ông Kh với giá khoảng gần 1 cây vàng nên không phải là di sản. Đối với 01 bộ đỉnh đồng như nguyên đơn khai, ông Kh xác định là di sản của hai cụ và đề nghị chia theo pháp luật.

- Ngày 12/01 và ngày 06/4/2015 ông Kh có đơn đề nghị xác định: Cụ L và cụ L còn có 627m² tại các thửa 138 & 126, tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ hiện đang do vợ chồng ông Ph, bà Th quản lý sử dụng vì: Trước năm 1987 ông Ph đã có nhà đất ở chỗ khác, sau đó chuyển nhượng cho ông Ch và ông Ch cho con trai là anh K sử dụng, còn ông Ph về làm nhà trên phần đất của hai cụ cho. Diện tích đất ông Ph đang sử dụng cũng có nguồn gốc như của bố mẹ. Nếu xác định phần đất ông đang sử dụng là di sản thì cũng phải xác định phần đất của ông Ph đang sử dụng là di sản để chia. Ngày 11/8/2016, ông Kh có đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ số V348719 đối với hai thửa đất số 138 & 126, tờ bản đồ 03, diện tích 627m² cấp ngày 02/12/2002 mang tên ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Phạm Thị T (vợ ông Kh) khai: Bà kết hôn với ông Kh từ năm 1964. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất hiện đang tranh chấp như ông Kh trình bày. Xác định quyền sử dụng đất đã được hai cụ cho và ông bà và đã được cấp giấy chứng nhận; đã sử dụng ổn định từ lâu và đóng thuế sử dụng đất đầy đủ. Nên không nhất trí chia di sản thừa kế.

- Bà Nguyễn Thị Th (vợ ông Ph) khai: Nguồn gốc đất ao của hai cụ đã cho ông bà sử dụng nhưng không bằng văn bản; ông bà thả cá chung với ông Tr, đắp một phần bờ ao và sử dụng phần ao giáp hộ ông T. Năm 1997, ông Ph đi lao động ở nước ngoài nên phần ao để ông Kh sử dụng. Quá trình sử dụng, anh T là con ông Tr đã lấp và xây nhà kiên cố trên phần ao trước đây vợ chồng bà sử dụng. Đối với đất hiện ông Kh quản lý là tài sản của hai cụ; khi còn sống hai cụ đã ở trên phần đất này và do sân bị trũng nên ông bà đã đổ một phần bê tông cho hai cụ. Nay các đồng nguyên đề nghị chia di sản của hai cụ, bà không có ý kiến gì. Bà không yêu cầu công sức đắp bờ ao nhưng không nhất trí yêu cầu của ông Kh xác định đất ông bà đang quản lý sử dụng là di sản để chia.

- Anh Nguyễn Văn T đồng thời là đại diện theo ủy quyền của chị Chu Thị Ph, khai: Nguồn gốc thửa ao là ao chung giữa cụ L và cụ T; cụ T cho ông Tr (bố anh); ông Kh sử dụng phần ao của cụ L. Khi ông Tr và ông Kh sử dụng chung để thả cá hai bên không phân định ranh giới; khi phân chia gia đình tự nhận, phần ao của gia đình anh xấu hơn nên diện tích lớn hơn. Năm 2006, ông Tr cho anh diện tích ao và anh đã san lấp để xây công trình và nay anh đã được cấp QSDĐ. Không đồng ý xác định diện tích đất anh đang sử dụng là di sản thừa kế của cụ L, cụ L.

- Các ông bà: Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Mạnh Tr, Nguyễn Công B, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị L khai: Các ông bà là con riêng giữa cụ L với cụ D; Ngoài ra cụ L còn có con riêng với cụ H. Tháng 3/1997 cụ L chết không để lại di chúc, năm 2009 cụ D chết. Khi còn sống cụ L có tài sản cụ thể thế nào thì các ông bà không cụ thể; chỉ biết cụ L và cụ L có đất sau đó tách cho ông Ph và ông Kh mỗi người một phần. Phần ao chung với ông Tr thì cụ L cũng tuyên bố cho ông Kh; ngôi nhà gỗ lim cụ L cho ông Ph đỡ về để làm nhà nhưng ông Ph không đỡ mà bán lại cho ông Kh nên ông Kh vẫn sử dụng cho đến nay. Nên cụ L, cụ L không còn di sản để chia. Trường hợp yêu cầu chia di sản của cụ L được chấp nhận thì phần di sản các ông bà được hưởng sẽ để lại cho ông Kh sử dụng.

- Các ông bà: Nguyễn Thị X, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Ph khai : Các ông bà là con riêng giữa cụ L và cụ H. Tháng 3/1997 cụ L chết không để lại di chúc, năm 2014 cụ H chết. Ngoài ra cụ L còn có con riêng với cụ D. Khi còn sống cụ L, cụ L ở với gia đình ông Ph. Các ông bà không biết cụ thể về tài sản của hai cụ; chỉ biết cụ L có đất và đã tách cho ông Kh, ông Ph mỗi người một phần; còn diện tích ao cụ L đã tuyên bố cho ông Kh và ông Kh đã sử dụng từ lâu mà không ai có ý kiến. Đối với ngôi nhà gỗ lim cụ L cho ông Ph, ông Ph không lấy mà bán lại cho ông Kh sử dụng cho đến nay. Các đồng nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ L, cụ Lạp là không có căn cứ. Nếu yêu cầu chia di sản của các nguyên đơn được chấp nhận thì bà Th, bà Th, ông Ph để lại cho ông Kh được hưởng; còn bà X đề nghị giải quyết theo pháp luật.

- Anh Nguyễn Trung K khai: Anh là con ông Nguyễn Văn Ch. Về nguồn gốc thửa đất hiện anh đang sử dụng là do năm 1986 ông Ph chuyển nhượng bằng văn bản cho ông Ch giá 4 chỉ vàng nhưng không còn lưu giữ. Sau đó ông Ch đã cho anh. Năm 1987, gia đình đã san lấp và làm nhà cấp 4 ở và đến năm 2010 đã xây lại toàn bộ nhà kiên cố. Năm 2002 thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh.

Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn H (con của ông V đã chết); chị H và anh Đ ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng, xác định. Trường hợp được chia di sản thừa kế thì chị H anh Đ để lại toàn bộ cho anh H được hưởng.

- Ông Nguyễn Thành Ch - Đại diện UBND huyện T, tỉnh Dương tham gia tố tụng trình bày: Theo hồ sơ khi thực hiện theo Chỉ thị 299/TTg đo vẽ năm 1982 và hoàn thiện năm 1984 thì thửa đất tranh chấp có nguồn gốc nằm trong khuôn viên đất thổ cư của cụ L, thể hiện: Thửa 24 = 85m² và thửa 72 = 164m² là đất ao; thửa số 73 = 603 m² là đất thổ cư đều thuộc tờ bản đồ số 9 và được ghi chép trong sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất năm 1984. Quá trình sử dụng cụ L đã tách cho ông Ph, ông Kh mỗi người một phần sử dụng cho đến nay. Nhưng địa phương không có tài liệu thể hiện việc tách đất giữa cụ L và các con. Hồ sơ đo

đặc phục vụ cấp quyền sử dụng đất năm 2001 thì thửa đất của cụ L đã được chia tách, cụ thể: Thửa số 137, diện tích 443m² đất thổ cư mang tên ông Nguyễn Văn Kh. Thửa đất số 138 (đất thổ cư) & thửa 126 (đất ao) diện tích 627m² mang tên ông Nguyễn Văn Ph, cả 3 thửa đều thuộc tờ bản đồ số 3. Năm 2001, thực hiện việc cấp GCNQSDĐ ở khu dân cư lần đầu đồng loạt cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất. UBND xã Đ căn cứ hồ sơ đo năm 2001, tổ chức lập hồ sơ cấp quyền sử dụng theo nguồn gốc đã được xét duyệt, công khai ở địa phương, hoàn thiện và trình cơ quan có thẩm quyền. Ngày 02/12/2002, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số V348719 cho ông Ph. Nay đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để xem xét giải quyết.

Người làm chứng: *Cụ Nguyễn Thị H khai:* Cụ là vợ cụ Nguyễn Văn T (mẹ ông Tr), Cụ Tai là em cụ L. Cụ L và cụ L và sinh được 5 người con; ngoài ra cụ L còn có 4 người con riêng với cụ H và 6 người con riêng với cụ D. Khi cụ L chết thì tất cả các con đều chịu tang. Trước đây cụ L và cụ L sống cùng với vợ chồng ông Kh tại thửa đất có ngôi nhà gỗ lim. Khi cụ L tách đất cho ông Ph và ông Ph xây dựng nhà kiên cố thì hai cụ sang ở cùng vợ chồng ông Ph. Về nguồn gốc ao là ao chung của cụ L và cụ T (sau này cụ L cho ông Kh còn cụ T cho ông Tr) và sử dụng chung không phân định ranh giới. Ông Tr không sử dụng đã cho anh T xây nhà. Việc chia phần ao giữa ông Tr và ông Kh là sự thỏa thuận của hai bên.

Tại bản án số 04/2018/DS-ST ngày 07/3/2018, Tòa án nhân dân (TAND) huyện T đã căn cứ các Điều 631, 635, 675, 676, 677, 168, 170, 634, 685 của Bộ luật dân sự (BLDS) 2005; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Pháp lệnh số 10/2009 ngày 27/12/2009; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 31/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về chia di sản của cụ L, cụ L gồm: 443m² đất thổ tại thửa số 137, tờ bản đồ số 3 mang tên ông Kh; 01 nhà gỗ lim cấp 4 diện tích 34,65m², sân bê tông, 318 m² đất ao và vườn tại thửa 62, 63 tờ bản đồ số 3 (phần đất ao anh Tuấn đang quản lý).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về việc chia di sản thừa kế của cụ L, cụ L đối với 627m² đất tại thửa số 138 (đất thổ cư) và thửa 126 (đất ao) tờ bản đồ số 3 mang tên ông Ph, bà Th.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Kh về hủy GCNQSDĐ số V348719 ngày 12/02/2002, diện tích 627m² tại thửa 138 và 126 mang tên ông Ph, bà Th

4. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn:

- Xác nhận di sản thừa kế của cụ L, cụ L gồm: 01 bộ đỉnh đồng trị giá 4.000.000đ; 318m² đất ao và vườn tại thửa số 63 & 62 tờ bản đồ số 3 trị giá 318.000.000đ (phần giáp hộ ông Th và ông H), tại thôn X, xã Đ, huyện T).

5. Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của cụ L gồm: Ông Ch, ông Ph, ông Kh, bà L, ông V (do anh H, chị H, anh Đ thừa kế thế vị); Bà Th, bà Th, ông Ph, ông B, ông Tr, bà L, ông Tr, ông S, bà T, bà X. Những người được

hưởng di sản thừa kế của cụ L gồm: ông Ch, ông Ph, ông Kh, bà L, ông V (do anh H, chị H, anh Đ thừa kế thế vị)

6. Chấp nhận sự tự nguyện của các ông bà: Th, Th, Ph, B, Tr, L, Tr, S, T để lại phần di sản cho ông Kh được hưởng. Chị H, anh Đ để lại phần di sản cho anh H được hưởng.

7. Giao cho ông Ph quản lý sử dụng di sản thừa kế của cụ L, cụ L 216m² (đất ao) tại thửa số 63 & 58m² (đất vườn) tại thửa số 62, đều ở tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ, huyện T. Tổng là 274m² trị giá 274.000.000đ (Có sơ đồ kèm theo).

7.1 Ông Kh phải chịu 44m² đất ao tại thửa số 63 tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ trị giá 44.000.000đ trừ vào phần di sản ông Kh được hưởng (phần đất đã đòi cho ông Tr).

7.2. Ông Ph phải trích trả giá trị di sản thừa kế của cụ L, cụ L cho các đồng thừa kế tính bằng tiền, cụ thể:

Trả ông Ch, bà L và anh H mỗi người 43.725.000đ; Trả ông Kh (123.225.000đ - 44m² đất ao trị giá 44.000.000đ), còn lại là 79.225.000đ và trả bà X 9.937.500đ.

7.3 Giao cho ông Kh sở hữu di sản thừa kế của cụ L, cụ L 01 bộ đình đồng (01 đình và 02 cây nền đồng) trị giá 4.000.000đ.

7.4. Ông Kh phải trích trả giá trị di sản thừa kế của cụ L, cụ L cho các đồng thừa kế tính bằng tiền, cụ thể: Trả bà L, ông Ph, ông Ch, anh H mỗi người 550.000đ; trả bà X 125.000đ.

7.5. Giá trị tài sản là di sản các đương sự được hưởng là: Ông Ph, ông Ch, bà L, anh H mỗi người được hưởng 44.275.000đ. Ông Kh được hưởng 134.837.500 - 44.000.000đ = 90.837.500đ, bà X được hưởng 10.062.500đ

Bản án còn tuyên nghĩa vụ chậm thi án án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 19/3/2018, ông Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H kháng cáo cho rằng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh; Không đồng ý xác định 04 người con cụ H (Bà Th, bà X, ông Ph, bà Th); và 06 người con cụ R (ông B, ông Tr, bà T, bà L, ông Tr, ông S) là con cụ L, vì: Lý lịch quân nhân do ông Ph tự khai; Lý lịch tự thuật của ông Tr khai không đúng tuổi cụ L; Lý lịch Đảng viên của ông B ghi sai năm sinh của cụ L, không có lời cam đoan của người khai và xác nhận của cơ quan, không có dấu giáp lai; Lời khai của cụ H cũng chỉ xác định cụ L có con riêng với cụ H và cụ R chứ không cụ thể có bao nhiêu con; Không đảm bảo căn cứ pháp lý để xác định 10 người con cụ H, cụ R là con của cụ L để chia thừa kế; Xác định thửa đất số 137 tờ bản đồ số 3 và nhà gỗ lim cấp 4, sân xi măng và toàn bộ diện tích đất ao 578m² và 58 m² đất vườn là di sản của cụ L cụ L.

Ngày 22/3/2018, ông Nguyễn Văn Kh kháng cáo: Đề nghị không chia thừa kế đối với thửa đất ao đứng tên ông vì không phải là di sản. Yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 138 và 126 tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện T do vợ chồng ông Ph đang quản lý vì không có căn cứ chứng minh vợ chồng ông Ph đã đổi cho cụ L cụ L.

Tại Phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày và giữ nguyên nội dung kháng cáo và các căn cứ đã nêu tại đơn kháng cáo; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định di sản thừa kế của cụ L, cụ L như nguyên đơn khai là đúng và được thể hiện bằng các tài liệu như bản đồ 299/TTg lập năm 1982 điều ghi các thửa đất của ông Ph, ông Kh đang sử dụng có nguồn gốc của cụ L; khi hòa giải tại UBND xã ông Kh đã thừa nhận diện tích của ông Ph sử dụng là do bố mẹ cho; những người con cụ H, cụ R không phải là con riêng của cụ L, vì không có căn cứ pháp lý; việc thụ lý và giải quyết của TAND huyện Tứ Kỳ theo trình tự sơ thẩm là không đúng thẩm quyền; không đúng hướng dẫn tại giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân tối cao. Do vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với yêu cầu của ông Kh về việc chia di sản thừa kế của cụ L, cụ L đối với quyền sử dụng đất của ông Ph, bà Th là không có cơ sở vì quyền sử dụng đất đã được bố mẹ tặng cho từ năm 1984. Sau đó ông Ph làm nhà kiên cố cho đến nay không ai ý kiến và đã được cấp giấy chứng nhận. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Ph, bà Th.

- Bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày và giữ nguyên nội dung kháng cáo; vì theo cung cấp của UBND huyện T đất của gia đình ông Ph và gia đình ông Kh đang sử dụng đều của bố mẹ tách cho và đều đã được cấp giấy chứng nhận. Nội dung ghi trong buổi hòa giải tại xã không phải là chứng cứ pháp lý; bản thân ông Ph cũng không có giấy tờ gì chứng minh bố mẹ đã cho đất nên căn cứ duy nhất đối với hai ông là hồ sơ địa chính do huyện cung cấp và thực tế sử dụng của hai người. Nên nếu chấp nhận đất của ông Kh là di sản thì cũng phải chấp nhận đất của ông Ph là di sản. Năm 2001 huyện T thu hồi đất chỉ liên quan đến phần đất ao không liên quan đến đất ở. Nếu xác định thửa đất ao, vườn là di sản thì đề nghị xin hưởng bằng hiện vật. Liên quan đến nhà gỗ lim và sân bê tông: thực tế sau khi ông Ph làm nhà xong hai cụ cho ông Kh và sang ở cùng gia đình ông Ph đến khi qua đời. Gia đình ông Kh sử dụng đã cải tạo, xây mới để sử dụng là thực tế nên không phải là di sản.

- Những người liên quan có mặt tại Ph tòa (ông B, ông Tr, bà Th và anh T) trình bày như tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; sự chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Về nội dung: Liên quan đến thẩm quyền giải quyết, tuy việc TAND tỉnh Hải Dương đã thụ lý giải quyết

nhưng sau đó lại chuyển vụ án về TAND huyện Tứ Kỳ là không đúng hướng dẫn giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017. Tuy nhiên trong vụ án này xét thấy không cần hủy GCNQSD đất của ông Ph theo yêu cầu của ông Kh, nên TAND tỉnh chuyển vụ án về cấp huyện giải quyết không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết đúng đắn vụ án. Những nội dung kháng cáo khác liên quan đến 10 người con riêng của cụ L không thuộc diện nhận di sản thừa kế; ngôi nhà cấp 4 gỗ lim, sân bê tông, thửa đất 137 hiện ông Kh đang sử dụng, tất cả diện tích 578m² ao và 58m² vườn (gồm cả phần đất anh Tuấn đang sử dụng) là di sản thừa kế của cụ L, cụ Lạp là không có căn cứ; Nội dung kháng cáo của bị đơn đề nghị hủy GCNQSD đất của ông Ph, bà Th để chia di sản thừa kế cũng không có căn cứ. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 07/3/2018 của TAND huyện Tứ Kỳ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Giai đoạn xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T, chị Ph, bà Th, bà Th, ông Ph, bà L, ông Tr, ông S, anh K, bà T, bà X, chị H, anh Đ, đại diện UBND huyện Tứ Kỳ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt họ.

[2]. *Về nội dung:* Bản án sơ thẩm đã xem xét các nội dung liên quan đến thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định thời hiệu khởi kiện chia thừa kế; quyết định các nội dung liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; yêu cầu phản tố của bị đơn. Đồng thời xem xét giải quyết các yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3]. *Xét kháng cáo của phía Nguyên bị đơn, thấy rằng:*

[3.1]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo quy định tại khoản 4 Điều 34 BLTTDS năm 2015 thì: *Thẩm quyền của tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính (viết tắt TTHC) về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh*"; Theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về thi hành luật TTHC năm 2015 thì: *Đối với những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND cấp huyện, CT-UBND cấp huyện đã được TAND cấp huyện thụ lý giải quyết trước ngày 01/7/2016 thì tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho TAND cấp tỉnh giải quyết*". Như vậy, ngày 08/8/2012, TAND huyện Tứ Kỳ thụ lý vụ án dân sự về chia di

sản thừa kế; ngày 11/8/2016, ông Kh yêu cầu hủy quyết định cá biệt (GCNQSDĐ) mang tên ông Nguyễn Văn Ph. Nên căn cứ khoản 4 Điều 34 BLTTDS năm 2015 và khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 về thi hành luật TTHC năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp huyện. Do vậy, TAND huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Nội dung kháng cáo này của phía nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Về hàng thừa kế: Bản án sơ thẩm phân tích đánh giá các tài liệu liên quan đến kê khai tại lý lịch quân nhân của ông Nguyễn Văn Ph (Nguyễn Thanh Ph) được đơn vị quân đội xác nhận ngày 29/10/1977 thể hiện: Bố đẻ là cụ Nguyễn Văn L, mẹ đẻ là Phạm Thị H, các chị em gồm bà X, bà Th, bà Th. Hồ sơ đảng viên của ông Nguyễn Công B lập năm 1975; lý lịch tự thuật của ông Nguyễn Văn Tr lập năm 2012 thể hiện: Bố đẻ là cụ Nguyễn Văn L, mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị D và anh em ruột như đã nêu phần trên. Những tài liệu này tuy thể hiện chưa chính xác/hoặc chưa đầy đủ về thủ tục như phía nguyên đơn trình bày (Khai không đúng tuổi cụ L; ghi sai năm sinh của cụ L, không có lời cam đoan của người kê khai và xác nhận của cơ quan; không có dấu giáp lai). Tuy nhiên đó là tài liệu thể hiện tính vô tư, khách quan khi kê khai xác định cụ L là cha đẻ. Phù hợp với lời khai của cụ H là vợ cụ T (em ruột cụ L) xác định: Cụ L có con chung với cụ L và có con riêng với cụ H, cụ D tổng số 15 người con; khi cụ L chết thì tất cả các con đều chịu tang. Phù hợp với lời khai của ông Kh (anh ruột các nguyên đơn trong vụ án), xác định: Những người con của cụ H và cụ R đều là con cụ L. Phù hợp với chính lời khai ban đầu của các nguyên đơn; phù hợp với cung cấp của chính quyền địa phương, xác định: Cụ L và cụ L là vợ chồng, ngoài ra cụ L còn có con riêng với cụ H, cụ D là đúng. Khi cụ L ốm và chết thì những người con chung, con riêng của cụ L đều thực hiện nghĩa vụ chăm sóc và làm đám tang cho cụ L. Như vậy về mặt thực tế có căn cứ để xác định 4 người con của cụ Phạm Thị H và 6 người con của cụ Nguyễn Thị R đều là con của cụ L. Và những người này đều được hưởng di sản thừa kế của cụ L như bản án sơ thẩm xác định là có căn cứ. Nội dung kháng cáo này của phía nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Xét nội dung kháng cáo của Nguyên đơn xác định thừa đất số 137, tờ bản đồ số 3, diện tích $443m^2$ (đất ông Kh đang sử dụng) và toàn bộ diện tích đất ao $578m^2$ và $58m^2$ đất vườn là di sản của cụ L cụ L. Và kháng cáo của phía bị đơn xác định $627m^2$ (đất ông Ph đang sử dụng) tại thửa 138 và 126; không đồng ý xác định diện tích $318m^2$ đất ao và đất vườn (thửa 62 và 63) là di sản, thấy rằng:

Theo hồ sơ 299 đo vẽ năm 1982 và hoàn thiện năm 1984 thì cụ L và cụ Lạp (hai cụ) có 3 thửa đất: Thửa 24 = $85m^2$ (đất ao), thửa 72 = $164m^2$ (đất ao), thửa 73 = $603m^2$ (đất thổ cư) đều thuộc tờ bản đồ số 9 và được ghi chép theo dõi

trong sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất năm 1984. Quá quá trình sử dụng cụ L đã tách cho ông Ph và ông Kh mỗi người một phần để sử dụng cho đến nay. Mặc dù địa phương không lưu giữ tài liệu thể hiện việc tách đất giữa cụ L và các con nhưng đó là thực tế. Năm 2001, khi thực hiện chủ chương cấp quyền sử dụng đất cho các hộ dân thì hồ sơ đo đạc phục vụ cấp GCNQSDĐ thửa đất của cụ L được chia tách thể hiện: Thửa 137, tờ bản đồ số 3, diện tích 443m² đất thổ cư mang tên ông Nguyễn Văn Kh và ngày 02/12/2002 ông Kh đã được cấp GCNQSDĐ số Q273162 (trị giá 744.000.000đ). Thửa số 138 (đất thổ cư) và thửa 126 (đất ao) thuộc tờ bản đồ số 3, tổng diện tích 627m² mang tên ông Nguyễn Văn Ph và ngày 02/12/2002 ông Ph cũng được cấp GCNQSDĐ số V348719 (trị giá 927.000.000đ). Thời điểm đo năm 2001 thì tổng diện tích đất của ông Kh và ông Ph tăng 218m² so với 299 (theo địa phương thì đó là do sai số khi đo đạc). Như vậy, diện tích đất hiện ông Kh, ông Ph đang sử dụng có nguồn gốc của hai cụ và hai cụ tách cho ông Kh và ông Ph từ khi còn sống. Tuy không có giấy tờ thể hiện việc tách đất, nhưng trên thực tế hộ ông Kh, ông Ph đã sử dụng ổn định từ năm 1984 (trước 15/10/1993), đã được cấp quyền sử dụng đất và đã xây dựng các công trình kiên cố và không có tranh chấp; hàng năm đều đã đóng thuế sử dụng đất theo quy định. Phía ông Ph cho rằng nguồn gốc đất hai ông đang sử dụng đều là của bố mẹ cho tuy không có chứng cứ pháp lý nhưng ông Kh đã thừa nhận khi địa phương hòa giải. Trong khi ông Kh khai tài sản đó đều là của bố mẹ cho và nếu xác định đất gia đình ông đang sử dụng là di sản thì đất gia đình ông Ph đang sử dụng cũng là di sản. Vì thế, lập luận của ông Ph là không phù hợp. Ngoài ra ông Ph còn cho rằng diện tích đất cấp mang tên ông Kh đã bị thu hồi vào năm 2011. Tuy nhiên, theo tài liệu có trong hồ sơ thì Năm 2011, do phía gia đình ông Ph khiếu nại, UBND huyện Tứ Kỳ khi giải quyết đã quyết định thu hồi GCNQSDĐ số Q273162 ngày 02/12/2002 mang tên ông Kh liên quan đến hai thửa 62 & 63 (đất ao và đất vườn) tờ bản đồ số 03 do cấp chưa đúng chủ sử dụng đất chứ không xem xét đến thửa đất số 137, tờ bản đồ số 03 hiện ông Kh đang sử dụng. Nên không thể dựa vào nội dung này để xác định diện tích đất ông Kh đang sử dụng là di sản. Vì thế bản án sơ thẩm xác định đất gia đình ông Kh đang sử dụng (không bao hàm đất ao và vườn thửa 62 và 63) và đất gia đình ông Ph đang sử dụng là tài sản hai cụ đã cho từ khi hai cụ còn sống là có căn cứ.

Liên quan đến 578m² đất ao (thửa 63) và 58m² đất vườn (thửa 62) tờ bản đồ số 3, thôn X, xã Đ, huyện T, thấy rằng: Tài liệu xác minh về nguồn gốc thửa đất cũng như thực tế sử dụng: Theo hồ sơ và bản đồ đo vẽ theo chỉ thị 299 thể hiện: Tại thửa số 551, tờ bản đồ số 9, diện tích 2890m² ao chung của nhiều hộ dân. Năm 2001 khi địa phương đo đạc thì thửa số 63 = 578m² ao và thửa 62 = 58m² đất vườn ghi tên ông Nguyễn Văn Tr và phần đất này có nguồn gốc của cụ C, năm 1968 cụ C chết nên để lại đất ao và đất vườn cho con là cụ L và cụ T sử dụng chung, không phân định ranh giới. Quá trình sử dụng cụ Tai cho ông Tr ông Tr cho anh T sử dụng phần đất của mình, còn phần của cụ L thì ông Ph sử

dụng; từ năm 1996 đến nay do ông Kh sử dụng. Quá trình sử dụng ông Tr và ông Kh đã tự ý phân chia quyền sử dụng đất trên mỗi người một phần. Theo đó ông Kh lấy phần đất có vườn ít hơn ($44m^2$) phần đất ao của ông Tr. Sau đó ông Tr cho và anh T đã lấp đất, xây nhà kiên cố anh T đã được cấp GCNQSD đất; còn ông Kh, ngày 02/12/2002 cũng đã được cấp GCNQSD đất đối với thửa số 62 và 63, tờ bản đồ số 3 nhưng sau đó UBND huyện Tứ Kỳ đã thu hồi đối với hai thửa đất này vì cấp chưa đúng chủ sử dụng đất. Việc ông Ph và các đồng nguyên đơn dựa vào ý kiến của UBND xã Đại Đồng tại biên bản hòa giải để cho rằng tổng $578m^2$ ao và $58m^2$ đất vườn là tài sản của cụ L, cụ L là không có căn cứ và thiếu thuyết phục. Đồng thời cũng với phân tích như đã nêu thì cũng không có căn cứ chấp nhận ý kiến của phía ông Kh cho rằng diện tích hai thửa 62 & 63 không phải là di sản của hai cụ. Vì thế, xác định diện tích hai thửa 62 & 63 là di sản như nhận định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Bản án sơ thẩm đã quyết định giao đất ao đất vườn cho ông Ph và ông Ph có nghĩa vụ trả giá trị di sản cho các thừa kế khác là phù hợp cần giữ nguyên. Vì thế kháng cáo của nguyên bị đơn liên quan đến nội dung này đều không được chấp nhận.

[3.4]. *Xét kháng cáo của nguyên đơn liên quan đến căn nhà gỗ lim và sân bê tông*: Theo tài liệu có trong hồ sơ thì lời khai của những người liên quan là con cụ H cụ R xác nhận phù hợp lời khai của ông Kh cho rằng hai cụ cho ông Ph dỡ về làm nhà nhưng ông Ph không dỡ mà bán lại cho ông Kh. Mặt khác, đặc điểm là nhà gỗ lim (cột Lim) tường đắp đất lợp dạ gia đình ông Kh sử dụng từ khi hai cụ còn sống; sau khi hai cụ lên ở cùng ông Ph thì ông Kh đã sửa chữa: Xây luôn ranh và lợp ngói prôximăng không ai có ý kiến. Về sân bê tông: ông Ph cho rằng ông làm lại sân để bố mẹ sử dụng nhưng ông Kh lại cho rằng thời điểm ông Ph làm nhà đã để nhờ vật liệu xây dựng trên phần sân này và làm sân bị hỏng nên ông Ph phải có trách nhiệm làm lại, gia đình ông Kh cũng phải bỏ công sức ra làm cùng. Như vậy việc đánh giá chứng cứ liên quan đến nội dung này chủ yếu dựa vào lời khai của hai bên, và như đã nhận định phần trên xác định từ khi hai cụ ở cùng ông Ph thì toàn bộ tài sản đã cho ông Kh sử dụng vì thế ông Kh cải tạo, xây mới tạo khuôn viên riêng và còn phá bỏ một số tài sản như nhà cấp 4 lợp ngói, cây trồng trên đất không ai phản đối. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn liên quan đến nội dung này.

Từ phân tích trên có căn cứ xác định tài sản là di sản thừa kế của cụ L, cụ Lạp gồm: $216m^2$ đất ao (thửa 63) và $58m^2$ đất vườn (thửa 62) đều thuộc tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ, huyện T và phần diện tích ao ông Kh phải tự chịu là $44m^2$ (do giữa ông Kh và ông Tr tự phân chia ao) tổng trị giá 318.000.000đ; 01 bộ đỉnh đồng trị giá 4.000.000đ. Tổng trị giá di sản thừa kế là 322.000.000đ. Di sản của cụ L xác định bằng $1/2 = 161.000.000đ$. Các nội dung liên quan đến xác định người được hưởng di sản và phân chia di sản; cấp sơ thẩm đã nhận xét và quyết định là phù hợp và có căn cứ, Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung này.

[4] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định, người kháng cáo không được chấp nhận, phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên ông Kh, ông Ch, bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp không phải chịu án phí theo nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí lệ phí; ông Ph, anh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn Kh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2018/DS- ST ngày 07/3/2018 của TAND huyện T, tỉnh Hải Dương, như sau:

Căn cứ các Điều 631, 635, 675, 676, 677, 168, 170, 634, 685 BLDS năm 2005; Điều 147 - BLTTDS; Pháp lệnh số 10/2009/QH12 ngày 27/12/2009; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 31/12/2016 quy định về án phí lệ phí Tòa án, Xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các ông bà: Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Văn H về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, cụ Nguyễn Thị L gồm: Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 3, diện tích 443m² đất thổ cư mang tên ông Nguyễn Văn Kh; 01 nhà gỗ lim cấp 4 diện tích 34,65m², sân bê tông và phần diện tích 318 m² quyền sử dụng đất tại thửa 62, 63 tờ bản đồ số 3 đều ở thôn X, xã Đ, huyện T (phần anh T đang quản lý và đã được cấp quyền sử dụng đất).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Kh về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L đối với thửa đất số 138 (đất thổ cư), thửa số 126 (đất ao) đều ở tờ bản đồ số 3, diện tích 627m² mang tên ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th ở thôn X, xã Đ, huyện T.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Kh về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V348719 do UBND huyện Tứ Kỳ cấp cho ông Nguyễn Văn Ph, bà Nguyễn Thị Th ngày 12/02/2002 tại thửa đất số 138 đất thổ cư và thửa số 126 đất ao có diện tích 627m² thôn X, xã Đ, huyện T.

4. Xác nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của anh Nguyễn Văn T đối với diện tích 349m² đất được UBND huyện T cấp giấy CNQSDĐ số AD 954924 ngày 24/8/2006.

5. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, cụ Nguyễn Thị L gồm: 01 bộ đình đồng tam sự (1 đình và 02 cây nén đồng) trị giá 4.000.000đ. Diện tích 318m² đất ao và vườn tại thửa số 63 & 62 tờ bản đồ số 3 trị giá 318.000.000đ

(phần giáp hộ ông Th, ông H), tại thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương (thực tế còn 274m² đất ao và vườn).

6. Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, gồm các ông bà: Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn V (*do anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn Đ thừa kế thế vị*); Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Công B, Nguyễn Mạnh Tr, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị X.

Xác nhận những người được hưởng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L gồm các ông bà: Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn V (*do anh H, chị H, anh Đ thừa kế thế vị*).

7. Chấp nhận sự tự nguyện của các ông bà: Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Th, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Công B, Nguyễn Mạnh Tr, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thị T, để lại phần di sản được hưởng cho ông Nguyễn Văn Kh. Chị Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn Đ để lại phần di sản cho anh Nguyễn Văn H được hưởng.

8. Giao hiện vật:

8.1. Giao cho ông Nguyễn Văn Ph quản lý sử dụng di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L gồm: Diện tích 216m² đất ao tại thửa số 63 và 58m² đất vườn tại thửa số 62, đều ở tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Tổng là 274m² đất ao và đất vườn trị giá 274.000.000đ. Cụ thể phần ao và vườn (Có sơ đồ kèm theo). Ông Ph có nghĩa vụ làm các thủ tục hợp pháp hóa đối với phần đất ao, vườn được giao.

8.2 Ông Nguyễn Văn Kh phải chịu 44m² đất ao tại thửa số 63 tờ bản đồ số 3 thôn X, xã Đ trị giá 44.000.000đ trừ vào phần di sản ông Kh được hưởng (phần đất đã đổi cho ông Tr).

8.3 Buộc ông Nguyễn Văn Ph phải trích trả giá trị di sản thừa kế của cụ L, cụ L cho các đồng thừa kế tính bằng tiền, cụ thể: Trả ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H mỗi người 43.725.000đ (*Bốn mươi ba triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), trả ông Nguyễn Văn Kh 123.225.000đ - 44m² đất ao = 44.000.000đ, còn lại là 79.225.000đ (*Bảy mươi chín triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị X 9.937.500đ (*Chín triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

8.4 Giao cho ông Nguyễn Văn Kh sở hữu di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L gồm: 01 bộ đỉnh đồng (*01 đỉnh và 02 cây nến đồng*) trị giá 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

8.5. Ông Nguyễn Văn Kh phải trích trả giá trị di sản cho các đồng thừa kế tính bằng tiền đối với các ông bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Ph, Nguyễn Văn

Ch, Nguyễn Văn H mỗi người 550.000đ (Năm trăm năm mươi nghìn đồng), trả bà Nguyễn Thị X 125.000đ (Một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Giá trị tài sản là di sản các đương sự được hưởng là: Ông Nguyễn Văn Ph, ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn H mỗi người được hưởng 44.275.000đ (Bốn mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Ông Nguyễn Văn Kh được hưởng $134.837.500 - 44.000.000đ = 90.837.500đ$ (Chín mươi triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng), bà Nguyễn Thị Xuân được hưởng 10.062.500đ (Mười triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

9. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm đối với ông Nguyễn Văn Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Kh.

Ông Nguyễn Văn Ph phải nộp 2.213.800đ (hai triệu hai trăm mười ba nghìn tám trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phần của ông Ph đã nộp 2.150.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/0003179 ngày 07/8/2012 và 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003109 ngày 20/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ. Ông Ph còn phải nộp tiếp 63.800đ (Sáu mươi ba nghìn tám trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Văn H phải nộp 2.213.800đ (Hai triệu hai trăm mười ba nghìn tám trăm đồng) tiền án phí sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phần của anh H đã nộp 2.150.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/0003179 ngày 07/8/2012 và 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0003110 ngày 20/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ. Anh H còn phải nộp tiếp 63.800đ (Sáu mươi ba nghìn tám trăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị X phải nộp 503.100đ (Năm trăm linh ba nghìn một trăm đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Văn Ch và bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Ph nộp thay) là 2.150.000đ (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/0003179 ngày 07/8/2012 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn Kh số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/000035 ngày 17/4/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (31/8/2018).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa Ph tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Cường